|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**  Số: /2024/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày   tháng năm 2024* |

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO** |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật nuôi giữ giống gốc,**

**giống thuần thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điềucủa Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý;*

*Căn cứ Quyết định số 4214/QĐ-BNN-TS ngày 13/10/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ Phát triển sản xuất giống thuỷ sản thuộc Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Kết luận của Tập thể UBND Thành phố tại Thông báo số …../TB-UBND ngày …./…./2024 về việc ban hành ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật nuôi giữ giống gốc, giống thuần thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội;*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: …../TTr-SNN ngày …../..…/2024 về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật nuôi giữ giống gốc, giống thuần thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật nuôi giữ giống gốc, giống thuần thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội bao gồm: Định mức lao động; định mức vật tư, thiết bị; định mức chất lượng giống và định mức kiểm soát chất lượng giống (bao gồm: cá nheo Mỹ *Ictalurus punctatus* (Rafinesque, 1818), cá rô phi *Oreochromis niloticus*, cá chép V1 *Cyprinus carpio*, cá rô phi đỏ (diêu hồng) *Oreochromis* sp).

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

**Điều 2.** Định mức này áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập được giao nhiệm vụ, đặt hàng cung ứng dịch vụ công ích nuôi giữ giống gốc, giống thuần thủy sản; doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân (gọi tắt là tổ chức, cá nhân) đấu thầu thực hiện cung ứng dịch vụ công ích nuôi giữ giống gốc, giống thuần thuỷ sản trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản trích dẫn trong định mức quy định tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng quỵ định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày….. tháng…. năm 2024.

Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan trên địa bàn Thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Thường trực Thành ủy; HĐND Thành phố; - Chủ tịch UBND Thành phố; - Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;  - Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT; Tư pháp;  - Văn phòng: Thành uỷ, ĐĐBQH và HĐND TP;  - VPUB: các PCVP; KTN, KTTH, TH;  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);  - Trung tâm Tin học – Công báo, Cổng giao tiếp ĐT Thành phố;  - Lưu: VT, KTN. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH**  **Trần Sỹ Thanh** |

**PHỤ LỤC**

**Định mức kinh tế kỹ thuật nuôi giữ giống gốc, giống thuần thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội**

*(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG (định mức tối đa)**

*ĐVT: 1 công = 8 giờ*

| **TT** | **Định mức lao động** | **Đơn vị tính** | **Yêu cầu định mức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cá nheo mỹ** | **Cá rô phi** | **Cá chép V1** | **Cá rô phi đỏ** |
| **1** | **Định mức lao động trực tiếp** |  |  |  |  |  |
| ***1.1*** | ***Lao động kỹ thuật*** |  |  |  |  |  |
| - | Giống bố mẹ | công/100kg cá | 10 | 15 | 145 | 70 |
| - | Giống sạch bệnh: giai đoạn cá bột lên cá giống | công/vạn con | 4 | 10 | 12 | 20 |
| - | Giống hậu bị bố mẹ | - | - | - | 20 |
| ***1.2*** | ***Lao động phổ thông*** |  |  |  |  |  |
| - | Giống cá bố mẹ | công/100kg cá | 15 | 15 | 80 | 60 |
| - | Giống sạch bệnh: giai đoạn cá bột lên cá giống | công/vạn con | 7 | 10 | 15 | 20 |
| - | Giống hậu bị bố mẹ | - | - | - | 30 |
| **2** | **Định mức lao động phân tích bệnh thủy sản** |  |  |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Lao động kỹ thuật*** |  |  |  |  |  |
| - | Kiểm tra ký sinh trùng | Công/mẫu/ chỉ tiêu | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| - | Phân lập vi khuẩn | 0,1 | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| - | Phân lập vi rút | 0,25 | - | 0,25 | 0,25 |
| ***2.2*** | ***Lao động phổ thông*** |  |  |  |  |  |
| - | Kiểm tra ký sinh trùng | Công/mẫu/chỉ tiêu | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| - | Phân lập vi khuẩn | Công/mẫu/chỉ tiêu | 0,5 | 0,5 | 0,5 | 0,5 |
| - | Phân lập vi rút | 0,5 | - | 0,5 | 0,5 |

**II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ, THIẾT BỊ**

| **TT** | **Tên vật tư, thiết bị, chủng loại** | **Đơn vị tính** | **Yêu cầu định mức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cá nheo mỹ** | **Cá rô phi** | **Cá chép V1** | **Cá rô phi đỏ** |
| **1** | **Định mức thức ăn (định mức tối đa)** |  |  |  |  |  |
| ***1.1*** | ***Thức ăn nuôi thành thục cá bố mẹ*** |  |  |  |  |  |
| - | Thức ăn công nghiệp |  |  |  |  |  |
| + | Thức ăn ≥40% đạm | % khối lượng cá/ngày | 5 | - | - | - |
| + | Thức ăn 35% - 39% đạm | - | - | 3 | 5 |
| + | Thức ăn 20% - 34% đạm | - | 3 | - | - |
| ***1.2*** | ***Thức ăn công nghiệp nuôi duy trì cá bố mẹ*** |  |  |  |  |  |
| ***-*** | Thức ăn ≥40% đạm | % khối lượng cá/ngày | 3 | - | - | - |
| - | Thức ăn 30% - 39% đạm | - | - | 3 | 2 |
| - | Thức ăn 26% -29% đạm | - | 2 | - |  |
| ***1.3*** | ***Thức ăn cho từ giai đoạn bột lên đến giống*** |  |  |  |  |  |
| - | Thức ăn công nghiệp: |  |  |  |  |  |
| + | Thức ăn 35% -39% đạm | % khối lượng cá/ngày | 15 | 10 | 10 | - |
| + | Thức ăn 30% - 34% đạm | - | - | - | 7 |
| - | Động vật phù du | g/vạn con giống/ngày | 250 | - | - | - |
| ***1.4*** | ***Thức ăn công nghiệp cho từ giai đoạn cá giống lên cá hậu bị bố mẹ*** |  |  |  |  |  |
| - | Thức ăn ≥26% đạm | % khối lượng cá/ngày | - | - | - | 5 |
| **2** | **Kích dục tố; sản phẩm xử lý, kiểm tra môi trường; chất dinh dưỡng; thuốc phòng trị bệnh** |  |  |  |  |  |
| ***2.1*** | ***Kích dục tố, hormone, vitamin, cồn*** |  |  |  |  |  |
| - | LRHa |  |  |  |  |  |
| + | Cá đực | µg/1kg cá bố mẹ | - | - | 10-15 | - |
| + | Cá cái | - | - | 30-35 | - |
| - | Domperidon |  |  |  |  |  |
| + | Cá đực | mg/1kg cá bố mẹ | - | - | 3-5 | - |
| + | Cá cái | - | - | 10-15 | - |
| - | Hormone đực hóa | mg/kg thức ăn | - | 60 | - | - |
| - | Vitamin C | g/kg thức ăn | - | 10 | - | - |
| - | Cồn | lít/kg thức ăn | - | 0,3-0,5 | - | - |
| ***2.2*** | ***Sản phẩm xử lý, kiểm tra môi trường (mức tối đa)*** |  |  |  |  |  |
| - | Khử trùng ao | kg/m2 hoặc lít/m2 | 0,01 | 0,01 | 0,01 | 0,01 |
| - | Chất xử lý môi trường ao | 0,1 | 0,01 | 0,1 | 0,1 |
| - | Chất xử lý môi trường bể | kg/m3 hoặc lít/m3 | - | 0,1 | 0,1 | 0,1 |
| - | Phân bón gây nuôi thức ăn tự nhiên | - | - | 0,1 | 0,1 |
| ***2.3*** | ***Thuốc phòng trị bệnh (so với tổng chi phí thức ăn) (mức tối đa)*** | % | 5 | 5 | 5 | 5 |
| **3** | **Năng lượng, nhiên liệu (định mức tối đa)** |  |  |  |  |  |
| ***3.1*** | ***Điện*** |  |  |  |  |  |
| - | Cá bố mẹ | kw/100kg cá | 500 | 600 | 2.000 | 3.600 |
| - | Giống sạch bệnh | kw/vạn con | 300 | 600 | 600 | 1.100 |
| - | Giống hậu bị (giống bố mẹ) | kw/ vạn con | - | - | - | 1.100 |
| ***3.2*** | ***Xăng dầu*** |  |  |  |  |  |
| - | Cá bố mẹ | lít/100kg cá | 25 | 25 | 25 | 25 |
| - | Cá bố mẹ lưu giữ | - | - | - | 2,5 |
| - | Giống sạch bệnh | lít/vạn con | 25 | 25 | 25 | 25 |
| - | Giống hậu bị bố mẹ | - | - | - | 25 |
| **4** | **Vật rẻ tiền mau hỏng** (so với chi phí thức ăn) (định mức tối đa) | % | 10 | 10 | 10 | 10 |
| **5** | **Khấu hao, sửa chữa thường xuyên** (so với chi phí thức ăn) (định mức tối đa) | 7 | 15 | 15 | 15 |

**III. ĐỊNH MỨC CHẤT LƯỢNG GIỐNG**

| **STT** | **Chỉ tiêu định mức** | **Yêu cầu định mức** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị tính** | **Cá nheo mỹ** | **Cá rô phi** | **Cá chép V1** | **Cá rô phi đỏ** |
| **1** | **Quy cỡ giống bố mẹ (định mức tối thiểu)** | kg/con | 2,5 | 0,3 | 2,5 | 0,3 |
| **2** | **Tỷ lệ nuôi vỗ và ghép cặp cá bố mẹ** | con đực/con cái | 1:1 | 1:1 | 1:1 | 1:1 |
| **3** | **Tỷ lệ hao hụt sau khi sinh sản (định mức tối đa)** | % | - | 7 | 10 | 7 |
| **4** | **Thời gian sử dụng giống thuỷ sản bố mẹ sau thành thục lần đầu (định mức tối đa)** | năm | 4 | 3 | 4 | 3 |
| **5** | **Sức sinh sản (định mức tối thiểu)** | cá bột/1kg cá cái | 2.500 | 1.900 | 40.000 | 1.000 |
| **6** | **Tỷ lệ sống (định mức tối thiểu)** | % |  |  |  |  |
| - | Cá bột lên cá hương | 70 | 60 | 50 | 60 |
| - | Cá hương lên cá giống | 75 | 70 | 80 | 70 |
| - | Cá giống lên cá hậu bị | - | - | - | 70 |
| **7** | **Tỷ lệ chọn lọc** |  |  |  |  |  |
| - | Tỷ lệ giới tính | **con đực/ con cái** | - | - | - | 1:3 |
| - | Tỷ lệ chọn lọc cá hậu bị | % | - | - | - | ≥45 |
| **8** | **Kích cỡ cá** |  |  |  |  |  |
| - | Kích cỡ con giống | cm | 6 - 8 | ≥4 | 10-12 | ≥2,5 |
| g | - | - | - | 20-30 |
| - | Kích cỡ cá hậu bị | g | - | - | - | ≥100 |
| **9** | **Thời gian ương** |  |  |  |  |  |
| - | Cá bột lên hương | ngày | 30-35 | 21-25 | 30-40 | 25-40 |
| - | Cá hương lên giống | 65-90 | 30-45 | 60 - 65 | 35-45 |
| - | Cá giống lên hậu bị | - | - | - | 60-90 |
| **10** | **Mật độ ương, nuôi** |  |  |  |  |  |
| - | *Cá bố mẹ* |  |  |  |  |  |
| + | Tính theo con | con/100 m2 | 20-25 | 200-300 | - | 2,5 |
| + | Tính theo kg | kg cá/m2 | - | - | 4-5 | - |
| - | *Ương cá bột lên hương* |  |  |  |  |  |
| + | Bể hoặc giai | con/m3 | - | - | - | ≤2.000 |
| + | Ao | con/m2 | 100-150 | 100-150 | 100 - 150 | - |
| - | *Ương cá hương lên giống* |  |  |  |  |  |
| + | Bể hoặc giai | con/m3 | - | 500 | - | - |
| + | Ao | con/m2 | 50-70 | 40-50 | 10 - 15 | ≤200 |
| - | *Nuôi lên cá hậu bị* |  |  |  |  |  |
| + | Ao | con/m2 | - | -- | - | ≤20 |

**IV. ĐỊNH MỨC KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG GIỐNG**

**1. Định mức về số mẫu/chỉ tiêu phân tích:** Thực hiện theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016; Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ngày 01/12/2021, Quyết định số 5280/QĐ-BNN-KHCN, Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2020.

**2. Định mức vật tư liên quan xét nghiệm, chuẩn đoán bệnh (tính cho 1 mẫu phân tích)**

| **TT** | **Tên vật tư, chủng loại** | **Đơn vị tính** | **Yêu cầu định mức** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **2.1** | **Phân lập loài vi khuẩn *Streptococus spp.*** |  |  |
| - | Blood Agar | g | 2,0 |
| - | Nutrient Agar | g | 0,5 |
| - | Kít API 20E | test | 01 |
| - | Thuốc thử API 20E | bộ | 0,04 |
| - | Dầu parafin | ml | 03 |
| - | Cồn 960 | ml | 200 |
| - | Thuốc nhuộm Gram (4 loại) | ml | 10 |
| - | Đĩa nhựa vô trùng | cặp | 03 |
| - | Găng tay | đôi | 02 |
| - | Ống Eppendot 2ml | cái | 02 |
| - | Lam kính | cái | 01 |
| **2.2** | **Phân lập loài vi khuẩn *Aeromonas spp.*** |  |  |
| - | Rimler shotts | g | 2,25 |
| - | Nutrient Agar | g | 0,5 |
| - | Kít API 20E | test | 01 |
| - | Thuốc thử API 20E | bộ | 0,04 |
| - | Dầu parafin | ml | 03 |
| - | Cồn 960 | ml | 200 |
| - | Thuốc nhuộm Gram (4 loại) | ml | 10 |
| - | Đĩa nhựa vô trùng | cặp | 03 |
| - | Găng tay | đôi | 02 |
| - | Ống Eppendot 2ml | cái | 02 |
| - | Lam kính | cái | 01 |
| **2.3** | **Phân lập loài vi khuẩn *Edwardsiella spp.*** |  |  |
| - | Nutrient Agar | g | 1,0 |
| - | Kít API 20E | test | 1 |
| - | Thuốc thử API 20E | bộ | 0,04 |
| - | Thuốc nhuộm gram | ml | 10 |
| - | Cồn 96o | ml | 200 |
| - | Dầu parafin | ml | 3 |
| - | Đĩa nhựa vô trùng | cặp | 03 |
| - | Găng tay | đôi | 02 |
| - | Ống Eppendot 2ml | cái | 02 |
| - | Lam kính | cái | 01 |
| **2.4** | **Phân tích 01 mẫu vi rút bằng phương pháp Realtime PCR** |  |  |
| - | Dung dịch tách chiết AND/ARN | µl/mẫu | 50 |
| - | Kít PCR chuẩn đoán vi rút Herpes virus | µl/mẫu | 100 |
| - | Kít PCR chuẩn đoán vi rút Spring Viraemia of Carp – SVCD | µl/mẫu | 100 |
| - | Cặp mồi phát hiện bệnh vi rút Herpes virus | cặp | 1 |
| - | Cặp mồi phát hiện bệnh vi rút vi rút Spring Viraemia of Carp – SVCD | cặp | 1 |
| - | Maker 100bp | ug | 0,3 |
| - | TBE 10X | ml | 100 |
| - | Loading dye 5X | ul | 3 |
| - | Safe red | ul | 0,8 |
| - | Chày nghiền mẫu | cái | 1 |
| - | Tuýp 100 µl | cái | 3 |
| - | Tuýp 100 µl | cái | 3 |
| - | Cồn 96 | µl | 100 |
| - | Nutrient Agar | g | 2 |
| - | Găng tay | đôi | 2 |
| - | Ống Eppendot 2ml | ống | 4 |